

CẨM NANG CHA MẸ HỌC SINH

CHƯƠNG TRÌNH SMART BME-KIDS – SÁCH SMART MATHS 4

(HỌC KỲ II)

Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán Tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

Week (tuần)	Unit (Tên bài)	Contents (Nội dung bài học)		Activity suggestion (Gợi ý hoạt động)
		Vocabulary (Từ vựng)	Structure (Cấu trúc)	
18	Unit 3. Operations <i>(Chương 3. Các phép tính)</i> Lesson 8. Review (Ôn tập)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 3.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 3.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 3. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 4 & Task 5 (p.34). Task 4. Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi là 40 m và chiều dài hơn chiều rộng 4 m. Hỏi kích thước của khu vườn là bao nhiêu? <u>Hướng dẫn</u> - Có thể gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài: rectangular garden (khu vườn hình chữ nhật), perimeter (chu vi), 40 metres (40 mét), length (chiều dài), 4 metres longer than (dài hơn 4 mét), width (chiều rộng), dimensions (kích thước: chiều dài và chiều rộng) - Tìm phép tính để giải bài toán: + Chu vi của khu vườn HCN là 40 m

				=> Tổng của số đo chiều dài và chiều rộng là $40 : 2 = 20$ (Vì chu vi HCN = (chiều dài + chiều rộng) $\times$ 2) + Chiều dài hơn chiều rộng 4 m. => Hiệu của số đo chiều dài và chiều rộng là 4. + Bài toán quy về dạng tìm 2 số khi biết tổng và hiệu của 2 số đó (Xem lại tuần 13). => Chiều dài = $(20 + 4) : 2$ Chiều rộng = Chiều dài – 4 <u>Bài giải</u> Perimeter = (Length + Width) $\times$ 2 => Length + Width = Perimeter : 2 = $40 : 2 = 20$ (m) Length = $(20 + 4) : 2 = 12$ (m) Width = $12 - 4 = 8$ (m) The length of the garden is 12 m and its width is 8 m. (Chiều dài của khu vườn là 12 m và chiều rộng là 8 m.) Task 5. Khoanh tròn đáp án đúng. a. 1 công ty sản xuất bát đĩa cần vận chuyển 1 đơn hàng 425 chiếc bát thủy tinh. Công ty sẽ cho bát vào 1 số chiếc hộp. Mỗi hộp có số lượng bát bằng nhau. Hỏi công ty có thể sử dụng bao nhiêu hộp cho đơn hàng này? <u>Hướng dẫn:</u> Trong các số đã cho, 425 chia hết cho số nào (dựa vào các dấu hiệu chia hết đã học ở tuần 17). <u>Đáp án:</u> 5 b. Valentina đang xếp ảnh cho cuốn kỷ yếu trường tiểu học của bạn ấy. Bạn ấy cần đặt số lượng ảnh như nhau vào mỗi hàng mà ko có ảnh nào thừa ra. Nếu Valentina có 348 bức ảnh để xếp thì cô ấy có thể đặt bao nhiêu ảnh vào mỗi hàng? <u>Hướng dẫn:</u> Trong các số đã cho, 348 chia hết cho số nào (dựa vào các dấu hiệu chia hết đã học ở tuần 17.) <u>Đáp án:</u> 6 348 chia hết cho 6 vì 348 chia hết cho 2 (chữ số tận cùng chia hết cho 2) và chia hết cho 3 (tổng các chữ số chia hết 3).
--	--	--	--	---

19	Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính) Lesson 9. Review (Ôn tập)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 3.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 3.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 3. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 2 (p.35), Task 3 và 4 (p.36). Task 2. Giải 1 số bài toán có lời văn. <i>a. 1 cửa hàng có 89 hộp ghim giấy. Có 336 chiếc ghim giấy trong mỗi hộp. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu ghim giấy?</i> <u>Hướng dẫn</u> - Có thể gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài: 86 boxes (86 chiếc hộp), 336 paper clips in each box (336 chiếc ghim giấy trong mỗi hộp), How many paper clips (Hỏi có bao nhiêu ghim giấy), in all (tất cả, tổng cộng) - Có thể tóm tắt bài toán ra nháp: Each box: 336 paper clips 89 boxes: ? paper clips - Tìm phép tính để giải bài toán: Biết số ghim giấy trong mỗi hộp và số hộp, trẻ cần dùng phép tính nhân để tìm tổng số ghim giấy. <u>Bài giải</u> $336 \times 89 = 29,904$ The store has 29,904 paper clips in all. (Cửa hàng có tất cả 29 904 chiếc ghim giấy.) <i>b. 1 nhà máy kẹo sản xuất 205 viên kẹo mỗi ngày. Hỏi nhà máy sản xuất được bao nhiêu viên kẹo trong 34 ngày?</i> <u>Hướng dẫn</u> Trẻ có thể tóm tắt bài toán ra nháp như sau: Each day (Mỗi ngày): 205 pieces of candies (205 viên kẹo) 34 days (34 ngày) : ? pieces of candies (? viên kẹo)
----	--	---	--	--

				<u>Bài giải</u> $205 \times 34 = 6,970$ <i>The factory will make 6,970 pieces of candies in 34 days.</i> (Nhà máy sẽ sản xuất được 6970 viên kẹo trong 34 ngày.) <i>c. Mark và Sam mỗi bạn nghĩ đến 1 số tự nhiên khác nhau. Hiệu của 2 số là 6. Tổng của 2 số là 20. Hỏi hai số đó là hai số nào?</i> <u>Hướng dẫn</u> Trẻ có thể xem lại cách giải bài toán tìm 2 số biết tổng và hiệu của hai số đó ở tuần 13. <u>Bài giải</u> $\text{Greater number} = (20 + 6) : 2 = 13$ $\text{Smaller number} = 20 - 13 = 7$ So, the two numbers are 13 and 7. (Hai số đó là 13 và 7.) <i>*d. Mai có 12 chiếc kẹo và Hùng có 30 chiếc kẹo. Hỏi Hùng cần đưa cho Mai bao nhiêu chiếc kẹo để mỗi bạn có số kẹo như nhau?</i> <u>Hướng dẫn</u> Trẻ cần tìm trung bình mỗi bạn có bao nhiêu kẹo (tức là nếu mỗi bạn có số kẹo như nhau thì số kẹo đó sẽ là bao nhiêu). Trẻ cần dùng phép tính: $(30 + 12) : 2 = 21$ Như vậy số kẹo Hùng cần đưa cho Mai là: $30 - 21 = 9$ <u>Bài giải</u> The average number of candies is: $(30 + 12) : 2 = 21$ (candies) The number of candies Hung needs to give Mai is: $30 - 21 = 9$ (candies) So, Hung needs to give Mai 9 candies so that each person will have the same number of candies. (Vì vậy, Hùng cần đưa Mai 9 chiếc kẹo để mỗi bạn có số kẹo như nhau.)
--	--	--	--	---

				Task 3. Viết biểu thức Alice nghĩ đến 1 số tự nhiên. Bạn ấy gọi số đó là a. Bạn ấy cộng thêm 7 đơn vị vào số đó, rồi nhân đôi kết quả có được. Viết biểu thức chứa a mà Alice có. <u>Đáp án:</u> $(a + 7) \times 2$ Task 4. Khoanh tròn đáp án đúng Mike nghĩ đến 1 số tự nhiên. Bạn ấy đã nhân đôi số đó và cộng với 6. Sau đó, bạn ấy chia kết quả có được cho 2, được thương là 8. Hỏi số ban đầu bạn ấy nghĩ đến là số mấy? <u>Đáp án:</u> A Call the number a. We have: $(2 \times a + 6) : 2 = 8 \Rightarrow a = 5$ <u>Lưu ý:</u> Trẻ chỉ cần ghi biểu thức chứa a trong tài liệu. Khuyến khích trẻ làm đầy đủ các bước để tìm a ra nhé: $(2 \times a + 6) : 2 = 8$ $2 \times a + 6 = 8 \times 2$ $2 \times a + 6 = 16$ $2 \times a = 16 - 6$ $2 \times a = 10$ $a = 10 : 2$ $a = 5$
20	Unit 4. Lines and angles (Chương 4. Đường thẳng và góc) Lesson 1. Angles (Các góc) & January test (Kiểm tra tháng 1)	<u>New vocab</u> (Từ mới): angle (góc), right angle (góc vuông), acute angle (góc nhọn), obtuse angle (góc tù), straight angle (góc bẹt)		- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ nhận biết các góc, các loại góc (góc tù, góc nhọn, góc vuông và góc bẹt). * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 (p.38). Task 3. Khoanh tròn bức tranh thể hiện loại góc được nhắc đến. a. Obtuse angle (Góc tù)

* Kiến thức tương đương trong SGK Toán tiếng Việt:
 - Góc vuông, góc không vuông (p.41, Toán 3)
 - Góc nhọn, góc tù, góc bẹt (p.49, Toán 4)

Hướng dẫn: Trẻ xác định 2 cánh tay của bạn nhỏ ở bức tranh nào tạo 1 góc nhọn.

Đáp án:



b. Straight angle (Góc gẹt)

Hướng dẫn: Trẻ xác định 2 kim đồng hồ ở bức tranh nào tạo thành góc bẹt.

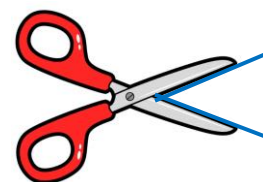
Đáp án:



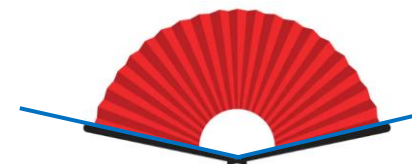
Khuyến khích trẻ tìm thêm hình ảnh của các loại góc trong thực tế cuộc sống:

VD:

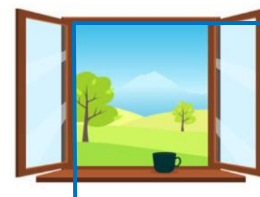
Acute angle (góc nhọn):



Obtuse angle (góc tù):



Right angle (góc vuông):



Straight angle (góc bẹt):



21	Unit 4. Lines and angles (Chương 4. Đường thẳng và góc) Lesson 2. Lines (Các đường thẳng) <i>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Hai đường thẳng vuông góc (p.50, Toán 4) Hai đường thẳng song song (p.51, Toán 4)</i>	<u>New vocab (Từ mới):</u> straight line (đường thẳng), parallel (song song), perpendicular lines (vuông góc), intersecting (cắt/ giao nhau)		- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ nhận biết hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song. <i>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</i> Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 (p.40). <i>Task 3. Chỉ ra các cặp cạnh song song, các cặp cạnh vuông góc trong mỗi hình sau.</i> <u>Đáp án:</u> a. Perpendicular sides (Các cạnh vuông góc): AC và CB b. Parallel sides (Các cạnh song song): MN and PQ c. Parallel sides (Các cạnh song song): EF and GH, EH and FG Perpendicular sides (Các cạnh vuông góc): EF and FG, FG and GH, GH and HE, HE and EF
22	Unit 4. Lines and angles (Chương 4. Đường thẳng và góc) Lesson 3. Review (Ôn tập chương 4)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 4.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 4.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 4. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. <i>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</i> Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 4 (p.42). <i>Task 4. Xác định mỗi cặp đường thẳng được tô đậm trên mỗi đồ vật là các đường thẳng song song hay các đường vuông góc.</i> <u>Đáp án:</u> a. perpendicular lines (các đường thẳng vuông góc) b. parallel lines (các đường thẳng song song) c. perpendicular lines (các đường thẳng vuông góc) d. parallel lines (các đường thẳng song song) <i>Phụ huynh có thể khuyến khích con tìm thêm ví dụ của các đường thẳng song song/ vuông góc trong thực tế.</i>

23	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 1. Introduction to fractions (Giới thiệu phân số) <i>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Phân số (p.106, Toán 4)</i>	<u>New vocab (Từ mới):</u> <i>fraction (phân số), numerator (tử số), denominator (mẫu số), one half (một phần hai/ một nửa), one third (một phần ba), one quarter/ one fourth (một phần tư), one fifth (một phần năm), one sixth (một phần sáu)</i>	- Cùng trẻ nhận biết các phân số, tử số và mẫu số của một phân số. - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ luyện tập đọc một số phân số đơn giản: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{6}$. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 (p.45). <i>Task 3. Tô màu mỗi hình để chỉ phân số được đưa ra. Xác định tử số và mẫu số của mỗi phân số.</i> a. Hình được chia làm 2 phần bằng nhau, trẻ tô màu 1 phần bất kỳ để chỉ phân số $\frac{1}{2}$. Numerator (Tử số): 1 Denominator (Mẫu số): 2 b. Hình được chia làm 5 phần bằng nhau, trẻ tô màu 3 phần bất kỳ. Numerator (Tử số): 3 Denominator (Mẫu số): 5 c. Hình được chia làm 4 phần bằng nhau, trẻ tô màu 2 phần bất kỳ. Numerator (Tử số): 2 Denominator (Mẫu số): 4 d. Hình được chia làm 3 phần bằng nhau, trẻ tô màu 1 phần bất kỳ.
----	---	---	--

				Numerator (Tử số): 1 Denominator (Mẫu số): 3 e. Hình được chia làm 8 phần bằng nhau, tô màu 7 phần bất kỳ. Numerator (Tử số): 7 Denominator (Mẫu số): 8 f. Hình được chia làm 6 phần bằng nhau, tô màu 3 phần bất kỳ. Numerator (Tử số): 3 Denominator (Mẫu số): 6
24	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 2. Naming fractions (Gọi tên các phân số) & February test (Kiểm tra tháng 2) * Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Phân số (p.106, Toán 4)	<u>Review (Ôn tập):</u> fraction (phân số), numerator (tử số), denominator (mẫu số), one half (một phần hai/ một nửa), one third (một phần ba), one quarter/ one fourth (một phần tư), one fifth (một phần năm), one sixth (một phần sáu)		- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Phụ huynh có thể cho trẻ luyện tập đọc và viết các phân số bằng tiếng Anh. Video tham khảo thêm (hướng dẫn chi tiết cách đọc): https://www.youtube.com/watch?v=WcE1CAvjsaQ (Cách đọc phân số trong tiếng Anh, Dung Bol – Beauty of life Channel) * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 (p.47). Task 3. Khoanh tròn đáp án đúng. 1. <u>Hướng dẫn:</u> Hình được chia thành 9 phần bằng nhau, có 5 phần được tô màu => phân số $\frac{5}{9}$ (five ninths) <u>Đáp án:</u> C 2. <u>Hướng dẫn:</u> Hình được chia thành 10 phần bằng nhau, có 3

				phần được tô màu => phân số $\frac{3}{10}$ (three tenths) <u>Đáp án:</u> B 3. <u>Hướng dẫn:</u> Có 7 hình giống nhau, 2 hình trong số đó được tô màu => phân số $\frac{2}{7}$ (two sevenths) <u>Đáp án:</u> C 4. <u>Hướng dẫn:</u> Hình được chia thành 5 phần bằng nhau, có 3 phần được tô màu => phân số $\frac{3}{5}$ (three fifths) <u>Đáp án:</u> B 5. <u>Hướng dẫn:</u> Hình được chia thành 6 phần bằng nhau, có 4 phần được tô màu => phân số $\frac{4}{6}$ (four sixths) <u>Đáp án:</u> C 6. <u>Hướng dẫn:</u> Có 11 hình giống nhau, 6 hình trong số đó được tô màu => phân số $\frac{6}{11}$ (six elevenths) <u>Đáp án:</u> A
25	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 3. Comparing fractions (So sánh các phân số)	<u>New vocab</u> (Từ mới): equivalent fractions (các phân số bằng nhau), ascending order (thứ tự tăng dần), descending order (thứ tự giảm dần)	$\frac{4}{3}$ is greater than $\frac{2}{3}$. ($\frac{4}{3}$ lớn hơn $\frac{2}{3}$.)	- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ ôn về cách so sánh các phân số cùng mẫu/khác mẫu (kiến thức đã học trong chương trình Toán tiếng Việt lớp 4.) - Cùng trẻ thực hành các mẫu câu được học.

	* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Phân số bằng nhau (p.111, Toán 4) - So sánh 2 phân số cùng mẫu số (p.119, Toán 4) - So sánh 2 phân số khác mẫu số (p.121, Toán 4)	Review (Ôn tập): compare (so sánh), greater (lớn hơn), less/smaller (bé hơn), order (sắp xếp), the greatest (lớn nhất), the smallest/the least (bé nhất)	$\frac{1}{2}$ is smaller than $\frac{2}{3}$. Hoặc: $\frac{1}{2}$ is less than $\frac{2}{3}$. ($\frac{1}{2}$ nhỏ hơn $\frac{2}{3}$.) $\frac{1}{2}$ is equal to $\frac{2}{4}$. ($\frac{1}{2}$ bằng $\frac{2}{4}$.)	* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 và Task 4 (p.49). Task 3. Sắp xếp các phân số theo thứ tự. a. Sắp xếp các phân số theo thứ tự tăng dần (từ bé đến lớn). <u>Đáp án:</u> $\frac{1}{6}, \frac{1}{4}, \frac{1}{3}$ b. Sắp xếp các phân số theo thứ tự giảm dần (từ lớn đến bé). <u>Đáp án:</u> $\frac{2}{3}, \frac{2}{4}, \frac{2}{8}$ Task 4. Viết phân số bằng với mỗi phân số đã cho. <u>Hướng dẫn:</u> Trẻ có thể rút gọn phân số hoặc quy đồng mẫu số các phân số để tìm phân số bằng phân số đã cho. <u>Đáp án gợi ý</u> (Trẻ có thể viết các phân số khác): <table><tr><td>a. $\frac{5}{8} = \frac{10}{16}$</td><td>b. $\frac{7}{12} = \frac{7}{12}$</td><td>c. $\frac{15}{45} = \frac{1}{3}$</td><td>d. $\frac{2}{60} = \frac{1}{30}$</td></tr></table>	a. $\frac{5}{8} = \frac{10}{16}$	b. $\frac{7}{12} = \frac{7}{12}$	c. $\frac{15}{45} = \frac{1}{3}$	d. $\frac{2}{60} = \frac{1}{30}$
a. $\frac{5}{8} = \frac{10}{16}$	b. $\frac{7}{12} = \frac{7}{12}$	c. $\frac{15}{45} = \frac{1}{3}$	d. $\frac{2}{60} = \frac{1}{30}$					
26	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 4. Ratios (Tỉ số) * Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Giới thiệu tỉ số (p.146, Toán 4) - Tỉ lệ bản đồ (p.155, Toán 4)	New vocab (Từ mới): ratio (tỉ số, tỉ lệ), in a ratio of 2 : 3 (theo tỉ lệ 2 chia 3), scale of the map (tỉ lệ bản đồ), real distance (khoảng cách thật)	New structure (Cấu trúc mới): What is the ratio of oranges to strawberries? (Tỉ số của số cam và số dâu tây là bao nhiêu?) - The ratio of oranges to strawberries is 3 : 4 or $\frac{3}{4}$. (Tỉ số của số cam và số	- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ/ hình ảnh yêu cầu trẻ đọc/ gọi tên và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ luyện tập đọc và viết các tỉ số. * Lưu ý: Đọc và viết các tỉ số trong Toán tiếng Anh và Toán tiếng Việt sẽ khác nhau. + Toán tiếng Việt: Tỉ số được viết là 3 : 4 (đọc là “ba chia bốn”) hoặc $\frac{3}{4}$ (đọc là “ba phần bốn”)				

			dâu tây là $3 : 4$ hoặc $\frac{3}{4}$.)	+ Toán tiếng Anh: Tỉ số được viết là 3 : 4 hoặc $\frac{3}{4}$ hoặc 3 to 4. (3 cách viết này đều được đọc là “<i>three to four</i>”) Lưu ý: KHÔNG đọc tỉ số dạng $3 : 4$ là “three is divided by four” hoặc $\frac{3}{4}$ là “three fourths”. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 2 và Task 3 (p.51) Task 2. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D. <i>a. Tỉ số của số ô vuông màu da cam và số ô vuông màu trắng là bao nhiêu?</i> <u>Hướng dẫn:</u> Số ô vuông màu da cam là 5, số ô vuông màu trắng là 11 => Tỉ số của số hình vuông màu da cam và số hình vuông màu trắng là 5 : 11. <u>Đáp án:</u> B <i>b. Khoảng cách giữa 2 thị trấn đo được trên bản đồ là 5 cm. Nếu khoảng cách thật giữa 2 thị trấn là 25 km, tỉ lệ bản đồ là bao nhiêu?</i> <u>Hướng dẫn:</u> 25 km = 2 500 000 cm (cần quy đổi về cùng đơn vị đo trước khi tính tỉ lệ bản đồ) Tỉ lệ bản đồ là $\frac{5}{2\,500\,000} = \frac{1}{500\,000}$ hoặc 1 : 500 000 <u>Đáp án:</u> B <i>c. Một lớp học có 32 học sinh, trong đó có 12 bạn nữ. Tỉ số giữa số bạn nữ và số bạn nam là bao nhiêu?</i> <u>Hướng dẫn:</u> Số bạn nam là: $32 - 12 = 20$ (bạn)
--	--	--	--	---

Tỉ số của số bạn nữ và số bạn nam là: $\frac{12}{20} = \frac{3}{5}$ hoặc 3 : 5.

(Tỉ số nên được viết dưới dạng tối giản.)

Đáp án: A

Task 3. Giải các bài toán có lời văn bên dưới.

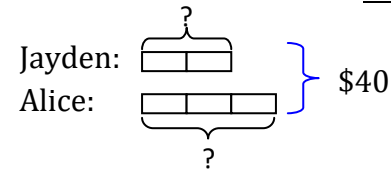
a. Anh Jayden và chị Alice chia 1 giải thưởng trị giá 40 đô la theo tỉ lệ 2 : 3. Hỏi mỗi người nhận được bao nhiêu tiền?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khoá, số liệu và câu hỏi trong đề bài: \$ 40 (40 đô la), the ratio of 2 : 3 (theo tỉ lệ 2 : 3), How much money (Bao nhiêu tiền), each person (mỗi người)

- Trẻ cần vẽ sơ đồ đoạn thẳng hoặc sơ đồ có các phần bằng nhau để biểu diễn tỉ số, tỉ lệ.

Bài giải



Jaden gets: $40 : 5 \times 2 = 16$ (dollars)

Alice gets: $40 - 16 = 24$ (dollars)

So, Jaden gets \$16 and Alice gets \$24.

(Vậy anh Jaden nhận được 16 đô và chị Alice nhận 24 đô.)

b. Tỉ số giữa số bạn nữ và số bạn nam trong 1 câu lạc bộ bơi lội là 1 : 2. Có 14 bạn nữ. Hỏi có tất cả bao nhiêu thành viên trong câu lạc bộ?

Hướng dẫn

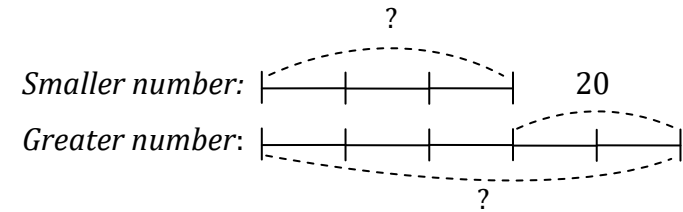
- Chú ý các từ khoá, số liệu và câu hỏi trong đề bài:

ratio of girls to boys (tỉ số của số bạn nữ và số bạn nam), 1 : 2 (1 chia 2), 14 girls (14 bạn nữ), How many members (Hỏi có bao nhiêu thành viên), in total (tất cả)

				<u>Bài giải</u> Girls: 14 Boys: ? The number of boys is: $14 \times 2 = 28$ (boys) The total number of members is: $14 + 28 = 42$ (students)
27	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 5. Word problems (Bài toán có lời văn) <u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u> - Tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số của 2 số đó. (p.147, Toán 4) - Tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ số của 2 số đó. (p.150, Toán 4)	<u>Review (Ôn tập):</u> sum (tổng), difference (hiệu số), bigger/ greater number (số lớn hơn), smaller number (số bé hơn), ratio (tỉ số, tỉ lệ) <u>Optional</u> (Mở rộng thêm, không bắt buộc ghi nhớ): the total number of students (tổng số học sinh), the amount of money (số tiền), dollar (đô la)	<u>Review (Ôn tập):</u> What is the ratio of oranges to strawberries? (Tỉ số của số cam và số dâu tây là bao nhiêu?) - The ratio of oranges to strawberries is $3 : 4$ or $\frac{3}{4}$. (Tỉ số của số cam và số dâu tây là $3 : 4$ hoặc $\frac{3}{4}$.)	- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ/ hình ảnh yêu cầu trẻ đọc/ gọi tên và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ ôn lại cách tìm hai số khi biết tổng/ hiệu và tỉ số của 2 số đó (kiến thức đã học ở chương trình Toán tiếng Việt lớp 4). * <u>Optional</u> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 1 (p.52) và Task 2 (p.53). <u>Task 1. Viết đáp án đúng.</u> <u>1. Tìm 2 số biết hiệu của 2 số đó là 16 và tỉ số của chúng là 5 : 7.</u> <u>Bài giải</u> (Trẻ có thể làm ra vở/ nháp) Smaller number: ? Greater number: 16 ? Smaller number = $16 : 2 \times 5 = 40$ Greater number = $40 + 16 = 56$ => <u>Đáp án</u> (viết vào cột “Answers” bên phải): 40 and 56.

2. Tỷ số của 2 số là $5 : 3$ và hiệu của chúng là 20. Hỏi hai số đó là số nào?

Bài giải (Trẻ có thể làm ra vở/ nháp)



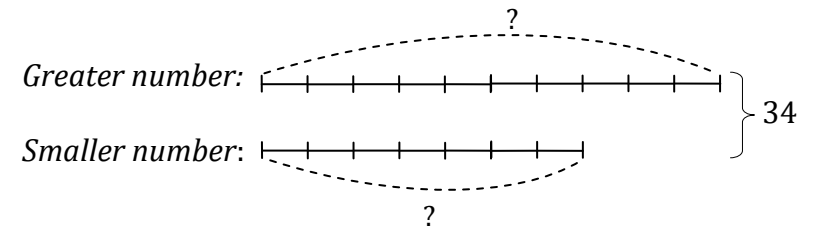
$$\text{Greater number} = 20 : 2 \times 5 = 50$$

$$\text{Smaller number} = 50 - 20 = 30$$

=> Đáp án (viết vào cột bên phải): 50 and 30

3. Hai số có tỷ số là $10 : 7$ và tổng của chúng là 34. Hỏi số bé là số nào?

Bài giải (Trẻ có thể làm ra vở/ nháp)

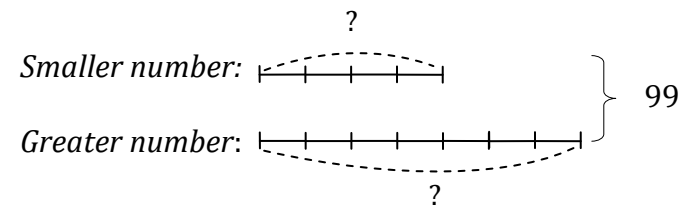


$$\text{Smaller number} = 34 : 17 \times 7 = 14$$

=> Đáp án (viết vào cột bên phải): 14

4. Biết 2 số có tỷ số là $4 : 7$ và tổng của chúng là 99. Hỏi số lớn là số nào?

Bài giải (Trẻ có thể làm ra vở/ nháp)

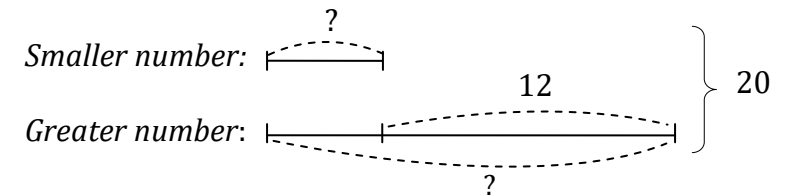


$$\text{Greater number} = 99 : 11 \times 7 = 63$$

=> Đáp án (viết vào cột bên phải): 63

4. Tổng của 2 số là 20 và hiệu của 2 số đó là 12. Hỏi tỉ số của 2 số đó là bao nhiêu?

Bài giải (Trẻ có thể làm ra vở/ nháp)



$$\text{Smaller number (Số bé)} = (20 - 12) : 2 = 4$$

$$\text{Greater number (Số lớn)} = 20 - 4 = 16$$

The ratio of the smaller number to the greater number

$$(\text{Tỉ số của số bé và số lớn}) = \frac{4}{16} = \frac{1}{4}$$

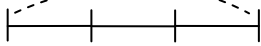
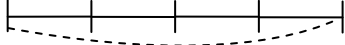
=> Đáp án (viết vào cột bên phải):

Trẻ có thể viết 1 trong 4 cách sau: $\frac{1}{4}$, $\frac{4}{1}$, 1 : 4 hoặc 4 : 1

Task 2. Giải các bài toán có lời văn sau.

a. Trong 1 túi có kẹo màu đỏ và màu xanh lục, tỉ số của số kẹo màu đỏ và số kẹo màu xanh lục là 3 : 4. Biết túi có 120 kẹo màu xanh lục, hỏi có bao nhiêu chiếc kẹo màu đỏ?

Bài giải (ghi vào tài liệu)

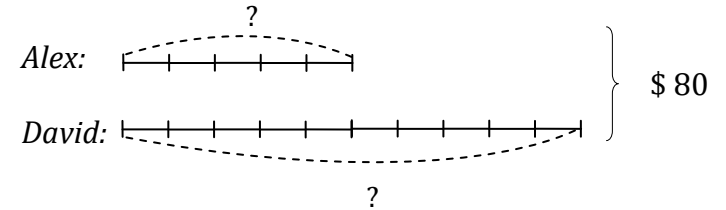
				? Red sweets:  Green sweets:  120 $120 : 4 \times 3 = 90$ (sweets) There are 90 red sweets. (Có 90 chiếc kẹo màu đỏ.) b. Tỷ số của số bạn nam và số bạn nữ trong 1 lớp học là 4 : 3. Biết có 18 bạn nữ trong lớp, tìm số bạn nam và tổng số học sinh của lớp đó. <u>Bài giải (ghi vào tài liệu)</u> Trẻ cần vẽ sơ đồ đoạn thẳng để biểu diễn tỉ số trước khi tính (tương tự như câu a). The number of boys (Số bạn nam) = $18 : 3 \times 4 = 24$ (boys) The total number of students in the class (Tổng số học sinh trong lớp) = $24 + 18 = 42$ (students) c. Tỷ số giữa số tiền Ann nhận được và số tiền Frank nhận được là 4 : 7. Biết Ann nhận được ít hơn Frank 300 đô la, hỏi Frank nhận được bao nhiêu đô la? <u>Hướng dẫn:</u> Xem lại các bài toán tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ số của chúng. <u>Bài giải (ghi vào tài liệu)</u> Trẻ cần vẽ sơ đồ đoạn thẳng để biểu diễn tỉ số trước khi tính. $300 : 3 \times 7 = 700$ (dollars) Frank receives 700 dollars. (Frank nhận được 700 đô la.)
28	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 6. Review (Ôn tập chương 5)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 5.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 5.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 5. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.

	& March test (Kiểm tra tháng 3)			* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 2 (p.55) Task 2. <i>Tìm 1 từ thích hợp trong các từ đã cho để hoàn thành mỗi câu sau.</i> <u>Đáp án:</u> a. In the fraction $\frac{3}{8}$, the number 8 is called the <u>denominator</u>. (Trong phân số $\frac{3}{8}$, số 8 được gọi là <u>mẫu số</u>.) b. In the fraction $\frac{2}{9}$, the number 2 is called the <u>numerator</u>. (Trong phân số $\frac{2}{9}$, số 2 được gọi là <u>tử số</u>.) c. The fractions $\frac{4}{5}$ and $\frac{12}{15}$ are <u>equivalent</u>. (Các phân số $\frac{4}{5}$ và $\frac{12}{15}$ <u>bằng nhau</u>.) d. Seven tenths is <u>greater</u> than three tenths. ($\frac{7}{10}$ <u>lớn hơn</u> $\frac{3}{10}$.) e. One eighth is <u>smaller</u> than one fourth. ($\frac{1}{8}$ <u>nhỏ hơn</u> $\frac{1}{4}$.)
29	Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) Lesson 6. Review (Ôn tập chương 5)	Review (Ôn tập): Ôn lại các từ vựng được học ở chương 5.	Review (Ôn tập): Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 5.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 5. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 5 và Task 6 (p.57).

Task 5. Giải các bài toán có lời văn sau.

a. 80 đô la được chia cho Alex và David theo tỉ lệ 5 : 11. Hỏi mỗi người nhận được bao nhiêu tiền.

Bài giải



Alex gets: $80 : 16 \times 5 = 25$ (dollars)

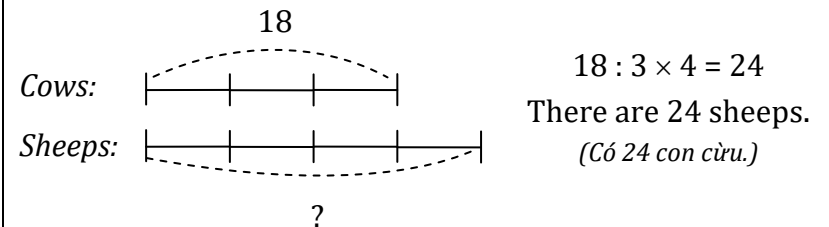
David gets: $80 - 25 = 55$ (dollars)

So, Alex gets \$25 and David gets \$55.

(Vậy Alex nhận được 25 đô và David nhận được 55 đô.)

b. Trong 1 nông trại, tỉ số của số bò và số cừu là 3 : 4. Có 18 con bò ở nông trại. Tìm số cừu.

Bài giải



c. Hai số có tỉ số là 10 : 11. Tổng của chúng là 168. Tìm 2 số đó.

Bài giải

Trẻ cần vẽ sơ đồ (Xem lại cách giải bài toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số ở tuần 27).

The smaller number (Số bé) = $168 : 21 \times 10 = 80$

The greater number (Số lớn) = $168 - 80 = 88$

So, the two numbers are 80 and 88. (Vậy 2 số cần tìm là 80 và 88.)

				Task 6. Đọc mỗi bài toán sau và khoanh tròn đáp án đúng. a. 10 bạn nhỏ đi dã ngoại. Trong đó, có 6 bạn nhận được mỗi bạn 1 mẫu bánh. Hỏi phân số nào chỉ số bạn nhỏ nhận được bánh?/ Số bạn nhỏ nhận được bánh bằng nhiều phần tổng số bạn nhỏ? <u>Đáp án:</u> $\frac{6}{10}$ b. Trong số 5 bạn nhỏ, có 3 bạn chơi bóng chày. Hỏi phân số nào chỉ số bạn nhỏ chơi bóng chày? <u>Đáp án:</u> $\frac{3}{5}$
30	REVIEW FROM WEEK 17 TO WEEK 28 (ÔN TỪ TUẦN 17 - 28)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học từ tuần 17 đến tuần 28.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học từ tuần 17 đến tuần 28.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học từ tuần 17 đến tuần 28. - Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập đã làm.
31	FINAL WRITTEN TEST – SEMESTER 2 (KIỂM TRA VIẾT HỌC KỲ II)			
32	Unit 6. Parallelograms and rhombuses (Chương 6. Hình bình hành và hình thoi) Lesson 1. Parallelograms (Các hình bình hành)	<u>New vocab (Từ mới):</u> opposite sides (các cạnh đối diện), parallelogram (hình bình hành), base (độ dài đáy), height (chiều cao)		- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ/ hình ảnh yêu cầu trẻ đọc/ gọi tên và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ nhận biết các hình bình hành, các cặp cạnh đối diện và các cặp cạnh song song của hình bình hành. - Cùng trẻ ôn lại cách tính diện tích hình bình hành. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 và Task 4 (p.59).

	* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Giới thiệu hình bình hành (p.102, Toán 4) - Diện tích hình bình hành (p.103, Toán 4)	Review (Ôn tập): side (cạnh), parallel (song song), equal (bằng nhau), area (diện tích), square centimeter/ cm² (xăng-ti-mét vuông)		Task 3. Độ dài đáy và chiều cao của 1 hình bình hành lần lượt là 4 cm và 3 cm. Tìm diện tích của hình bình hành đó. <u>Hướng dẫn</u> - Có thể gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài: base (độ dài đáy), height (chiều cao), 4 cm and 3 cm respectively (lần lượt là 4 cm và 3 cm), area (diện tích) - Có thể tóm tắt bài toán ra nháp như sau: Base : 4 cm Height : 3 cm Area : ? cm² - Tìm phép tính để giải toán: DT = Độ dài đáy × Chiều cao <u>Bài giải</u> Area = Base × Height = 4 × 3 = 12 (cm²) The area of the parallelogram is 12 cm². (Diện tích của hình bình hành là 12 cm².) a. Tìm chiều cao “h” biết diện tích của hình bình hành là 24 cm² và độ dài đáy là 4 cm. <u>Bài giải</u> h = Area : Base = 24 : 4 = 6 (cm) The height of the parallelogram is 6 cm. (Chiều cao của hình bình hành là 6 cm.)
33	Unit 6. Parallelograms and rhombuses (Chương 6. Hình bình hành và hình thoi) Lesson 2. Rhombuses (Các hình thoi)	New vocab (Từ mới): rhombus (hình thoi), diagonal (đường chéo) Review (Ôn tập): side (cạnh), parallel (song song), equal (bằng nhau), area (diện tích)	New structure (Cấu trúc mới): AB is parallel to CD. (Cạnh AB song song với cạnh CD.)	- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ/ hình ảnh yêu cầu trẻ đọc/ gọi tên và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ nhận biết các hình thoi, các cặp cạnh đối diện và các đường chéo của hình thoi. - Cho trẻ ôn lại cách tính diện tích của hình thoi. - Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học. * Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 4 và Task 5 (p.62).

	<u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u> - Giới thiệu hình thoi (p.140, Toán 4) - Diện tích hình thoi (p.142, Toán 4)			Task 4. Giải bài toán có lời văn sau. <i>a. 1 hình thoi có các đường chéo có độ dài là 13 cm và 14 cm. Hỏi diện tích của hình đó là bao nhiêu?</i> <u>Hướng dẫn</u> - Có thể gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài: rhombus (hình thoi), diagonals (các đường chéo), 13 cm and 14 cm, area (diện tích) - Có thể tóm tắt bài toán ra nháp như sau: Diagonal 1 : 13 cm Diagonal 2 : 14 cm Area : ? cm² - Tìm phép tính để giải toán: Diện tích hình thoi bằng tích độ dài 2 đường chéo chia cho 2. <u>Bài giải</u> Area = (Diagonal 1 × Diagonal 2) : 2 = (13 × 14) : 2 = 91 (cm²) The area of the rhombus is 91 cm². (Diện tích của hình thoi là 91 cm².) <i>b. 1 hình thoi có diện tích là 1000 mm². Biết một đường chéo của hình đó dài 10 mm, hỏi độ dài của đường chéo còn lại là bao nhiêu?</i> <u>Bài giải</u> Diagonal 2 = Area × 2 : Diagonal 1 = 1000 × 2 : 10 = 200 (mm) The length of the other diagonal is 200 mm. (Độ dài đường chéo còn lại là 200 mm.) Task 5. Khoanh tròn đáp án đúng. <i>Diện tích của hình thoi đã cho là bao nhiêu?</i> <u>Hướng dẫn:</u> Đề bài đã cho độ dài 2 đường chéo (AC và BD), trẻ dùng công thức đã biết để tính diện tích hình thoi.
--	--	--	--	---

				$\text{Area} = \frac{\text{diagonal 1} \times \text{diagonal 2}}{2}$ Lưu ý đổi độ dài 2 đường chéo về cùng đơn vị đo trước khi tính. $AC = 140 \text{ mm} = 14 \text{ cm}$ <u>Đáp án:</u> C. 119 square centimeters (119 xăng-ti-mét vuông)
34	Unit 6. Parallelograms and rhombuses (Chương 6. Hình bình hành và hình thoi) Lesson 3. Review (Ôn tập chương 6)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 6.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 6.	- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 6. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 1 (p.63). Task 1. Chọn 1 từ phù hợp trong các từ đã cho để điền vào mỗi chỗ trống. <u>Đáp án:</u> a. In a <u>rhombus</u>, all sides have equal length. (Trong 1 <u>hình thoi</u>, tất cả các cạnh có độ dài bằng nhau.) b. In a parallelogram, two opposite sides are <u>parallel</u> and equal in length. (Trong 1 hình bình hành, hai cạnh đối diện <u>song song</u> và dài bằng nhau.) c. The area of a parallelogram equals the product of its <u>base</u> and height. (Diện tích của 1 hình bình hành bằng tích của <u>độ dài đáy</u> và chiều cao của nó.) d. The <u>diagonals</u> of a rhombus are perpendicular to each other and bisect each other. (Các <u>đường chéo</u> của hình thoi vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.)

35	Unit 6. Parallelograms and rhombuses (Chương 6. Hình bình hành và hình thoi) Lesson 3. Review (Ôn tập chương 6 – Tiếp theo)	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 6.	<u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 6.	- Tiếp tục cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 6. - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 4 và Task 5 (p.64). Task 4. Hình bình hành KLMN đã cho là hình thoi, hình vuông hay hình chữ nhật? Giải thích. <u>Gợi ý trả lời:</u> The parallelogram KLMN isn't a square or a rectangle because it doesn't have any right angles. It is a rhombus because it has four equal sides. (Hình bình hành KLMN không phải là hình vuông hay hình chữ nhật vì không có góc vuông nào. Nó là hình thoi vì có 4 cạnh bằng nhau.) Task 5. Độ dài các đường chéo của 1 hình thoi là $\frac{15}{4}$ mét and 16 mét Tìm diện tích của hình thoi đó. <u>Bài giải</u> $\text{Area} = (\text{Diagonal 1} \times \text{Diagonal 2}) : 2$ $= \left(\frac{15}{4} \times 16\right) : 2 = 30 \text{ (m}^2\text{)}$ The area of the rhombus is 30 m². (Diện tích của hình thoi đó là 30 m².)
----	---	--	---	--